

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2016



Hà Nội, tháng 01 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

<i>Đơn vị tính: đồng</i>				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		715.114.054.926	535.725.048.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	55.756.326.901	42.510.380.642
1. Tiền	111		10.566.914.595	42.510.380.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.189.412.306	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	3.124.481.200	4.117.828.390
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.04a	5.838.492.363	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.714.011.163)	(2.075.650.700)
III. Các khoản phải thu	130		491.184.805.671	411.414.448.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	453.689.671.159	362.425.219.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		23.093.947.541	24.309.753.645
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	V.06	-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	15.057.580.366	25.335.868.631
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	144.684.210.585	60.454.282.007
1. Hàng tồn kho	141		146.516.905.317	60.710.056.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.832.694.732)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.364.230.569	17.228.109.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	15.185.955.906	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.944.474.707	1.953.598.101
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		233.799.956	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		163.955.291.471	198.176.861.398
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.696.123.264	22.213.470.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	32.696.123.264	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.561.232.059)	(31.914.416.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.03	80.455.708.403	95.414.450.899
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		80.455.708.403	95.414.450.899
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04c	16.387.739.581	32.142.286.082
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		16.387.739.581	32.142.286.082
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34.415.720.223	48.406.654.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	29.646.488.697	42.047.678.890
2. Lợi thế thương mại	269		4.769.231.526	6.358.975.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		879.069.346.397	733.901.910.177

(Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 26 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		721.068.096.109	581.157.977.651
I. Nợ ngắn hạn	310		659.919.752.107	512.925.651.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	217.311.020.780	199.264.777.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		122.243.320.843	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	1.819.323.502	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		4.322.801.627	3.323.864.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		71.040.142.649	36.611.210.067
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13a	5.192.519.338	7.428.607.674
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	7.222.345.694	11.374.351.619
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	230.049.583.878	237.706.417.246
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		718.693.796	1.573.843.796
II. Nợ dài hạn			61.148.344.002	68.232.326.118
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.13B	-	1.583.679.615
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	1.500.000	1.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b	61.146.844.002	66.647.146.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		158.001.250.288	152.743.932.526
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	158.001.250.288	152.743.932.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.635.754.985	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.378.437.223	3.372.533.794
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.257.317.762	4.005.903.429
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			879.069.346.397	733.901.910.177

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng			
			Quý IV		Năm trước	
			Năm nay	Năm trước		
1	2	3	4	5	6	7
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	194.623.112.216	176.509.498.678	466.386.600.549	711.909.501.842
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	388.376.684	222.026.393	946.392.034	1.473.273.527
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		194.234.735.532	176.287.472.285	465.440.208.515	710.436.228.315
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	173.332.848.490	153.438.091.951	413.823.046.931	649.287.684.355
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		20.901.887.042	22.849.380.334	51.617.161.584	61.148.543.960
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	578.361.433	476.125.060	1.061.648.875	1.098.907.608
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	7.400.571.069	4.680.913.171	20.838.521.204	23.444.801.805
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.872.504.142	2.152.164.075	18.892.934.600	18.017.021.331
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	2.839.639.059	3.092.820.697	7.922.866.836	14.583.211.721
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	7.808.308.326	6.083.499.059	19.531.998.144	18.243.298.200
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.431.730.021	9.468.272.467	4.385.424.275	5.976.139.842
11 Thu nhập khác	31	VI.06	909.092.929	2.770.008.455	5.376.635.898	8.518.071.298
12 Chi phí khác	32	VI.07	2.109.219.805	5.698.021.190	2.451.821.137	10.521.183.023
13 Lợi nhuận khác	40		(1.200.126.876)	(2.928.012.735)	2.924.814.761	(2.003.111.725)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.231.603.145	6.540.259.732	7.310.239.036	3.973.028.117
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	954.255.778	564.792.757	2.052.921.274	1.556.868.528
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	1.277.347.367	5.975.466.975	5.257.317.762	2.416.159.589
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	115	538	473	217
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

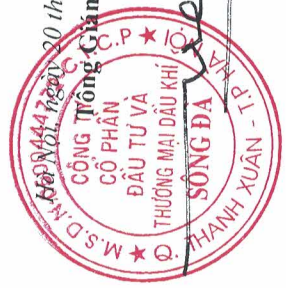


Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam



Lưu Văn Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 kết thúc ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/16	31/12/15
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		427.771.729.078	710.457.387.598
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(362.532.272.138)	(597.896.048.261)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(21.666.267.893)	(14.926.302.360)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(21.127.023.592)	(16.498.766.300)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(1.463.582.418)	(5.394.510.490)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		87.751.613.706	122.984.897.475
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(137.674.574.219)	(283.063.924.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(28.940.377.476)	(84.337.267.175)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		9.154.545.455	8.222.727.272
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		999.501.843	1.081.956.029
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.154.047.298	9.304.683.301
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		430.495.999.356	645.827.173.335
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		(443.653.135.225)	(571.003.029.876)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.157.135.869)	74.824.143.459
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.943.466.047)	(208.440.415)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.510.380.642	42.376.077.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	342.743.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		10.566.914.595	42.510.380.642

Người lập biểu

Trần Thị Tuyết Chinh

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng *Phạm Trường Tam*

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Ông Giám đốc



Lưu Văn Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 05/01/2017, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13 Tower, 164 Khuất Duy Tiến, P Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 31/12/2016.
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào tại Ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

2.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

3.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :**

4.1 **Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình**

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

4.2. **Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa loại kiên cố	25 - 50 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	06 - 25 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

5. **Kê toán các khoản đầu tư tài chính:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

6. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

8. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

9. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

12 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

12.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

12.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (ĐVT: Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	149.343.165	661.783.936
- Tiền gửi Ngân hàng	10.417.571.430	41.848.596.706
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	10.344.206.929	36.611.807.928
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	73.364.501	5.236.788.778
- Các khoản tương đương tiền	45.189.412.306	-
Cộng	55.756.326.901	42.510.380.642
03. Phải thu của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Cơ quan công ty	447.051.878.493	355.787.426.900
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	416.660.653.859	314.824.039.432
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	89.080.531.060	72.138.275.743
- BDH dự án thủy điện Sơn La	20.665.345.797	25.665.345.797
- Các khoản phải thu khách hàng khác	45.622.213.650	31.762.926.391
Chi nhánh HCM	261.292.563.352	185.257.491.501
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	1.959.060.603	1.959.060.603
- BDH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	28.432.164.031	39.004.326.865
- Các khoản phải thu khách hàng khác	19.799.298.937	19.799.298.937
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.632.865.094	19.205.027.928
Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	6.637.792.666	6.637.792.666
Công ty CP đầu tư và TMDK Nghi sơn	880.779.000	880.779.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	433.594.250	433.594.250
	5.323.419.416	5.323.419.416
03. Tài sản dở dang dài hạn		
b. Xây dựng cơ bản dở dang		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cơ quan công ty	68.902.041.059	85.138.689.561
- Mua sắm	500.000.000	500.000.000
- XD CB	68.402.041.059	84.638.689.561
+ Mỏ đá núi Hang-Làng	-	6.702.515.049
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn	47.503.811.064	57.234.722.072
+ Dự án Nhơn Trạch Đồng Nai	790.259.354	790.259.354
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)	20.107.970.641	19.911.193.086
- Sửa chữa	-	-
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	11.553.667.344	10.275.761.338
- Mua sắm	1.266.159.000	1.266.159.000
- XD CB	10.287.508.344	9.009.602.338
+ Khu đô thị Thịnh Lang	10.287.508.344	9.009.602.338
Cộng	80.455.708.403	95.414.450.899

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà I trong K. 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Quận Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuế minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/12/2016

04. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
a. Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;	5.838.492.363	4.074.811.200	2.676.011.163	6.193.479.090	2.075.650.700
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	1.565.530.000	1.565.530.000	910.030.000	1.565.530.000	910.030.000
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	5.691	2.400	3.291	171.015.800	77.857.700
Công ty CP Xi măng Sông Đà	770.500.000	86.670.000	683.830.000	770.500.000	626.050.000
PVB	-	-	-	43.900.000	29.138.000
PVC	251.000.000	253.300.000	-	251.000.000	-
PVS	1.360.523.382	624.800.000	735.723.382	1.349.200.000	-
FIT	731.200.000	495.000.000	236.200.000	731.200.000	389.600.000
BID	-	-	-	37.900.000	-
KLF	33.290	28.800	4.490	33.290	21.975.000
PCT	-	-	-	241.000.000	-
PCT	1.032.200.000	928.980.000	103.220.000	1.032.200.000	21.000.000
	127.500.000	120.500.000	7.000.000	1.032.200.000	-
Cộng	5.838.492.363	4.074.811.200	2.676.011.163	6.193.479.090	2.075.650.700

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Dự phòng	Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị hợp lý
b1. Ngân hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Liêng 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Quận Xuân, HN
 Điện thoại: 04.32216121 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ báo cáo
 kết thúc ngày 31/12/2016

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác:	-	-	-	-
<i>Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7</i>	16.387.739.581	-	-	-
<i>Công ty CP thủy điện Đrăk Đrinh</i>	2.879.799.000	-	16.486.795.968	32.142.286.082
<i>Công ty CP thủy điện Đrăk Tih</i>	300.000.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000
<i>Công ty CP Bè tông Công nghệ cao</i>	7.207.940.581	-	300.000.000	300.000.000
<i>Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật</i>	4.500.000.000	-	7.306.996.968	13.262.487.082
<i>Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí</i>	1.500.000.000	-	4.500.000.000	13.200.000.000
			1.500.000.000	1.000.000.000
			1.500.000.000	1.500.000.000
Cộng	16.387.739.581	-	16.486.795.968	32.142.286.082

05. Phải thu khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	15.057.580.366	-	25.335.868.631	-
- Phải thu người lao động:	7.496.340.832	-	8.126.668.663	-
- Ký cược, ký quỹ:	-	-	122.013.836	-
- Phải thu khác:	7.561.239.534	-	17.087.186.132	-
+ Cơ quan công ty	7.556.468.160	-	16.685.847.247	-
+ Công ty khoáng sản	-	-	396.567.511	-
+ Chi nhánh HCM	4.771.374	-	4.771.374	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
(tương tự các khoản mục ngắn hạn)	-	-	-	-
Tổng Cty XDNN và PTNN	-	-	-	-
06. Phải thu nội bộ	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà I (cột) 13 - 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thành Xuân, HN
Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ báo cáo
kết thúc ngày 31/12/2016

07. Hàng tồn kho

- Nguyên liệu, vật liệu
- Công cụ, dụng cụ
- Chi phí SX, KD dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hóa

Số cuối kỳ	
Giá gốc	Dự phòng
-	-
265.182.457	-
137.803.061.881	-
8.448.660.979	(1.832.694.732)
146.516.905.317	(1.832.694.732)

Số đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng
407.513.231	-
265.822.995	-
50.578.603.953	-
852.208.304	(255.774.531)
8.605.908.055	-
60.710.056.538	(255.774.531)

Cộng

Hạng mục chi phí tài sản có định mức hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364		54.127.886.738
- Mua trong năm	19.795.915.085	-	1.028.481.818			20.824.396.903
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364		24.694.928.318
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296			50.257.355.323
- Khấu hao trong năm	718.960.557	2.192.942.543	987.036.709	7.419.996		31.914.416.577
- Tăng khác						3.906.359.805
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	4.215.428.051	8.912.473.799	4.273.250.522	160.079.687		18.259.544.323
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108			17.561.232.059
- Tại ngày cuối năm	25.140.103.166	6.045.193.991	1.492.894.430	25.351.673		22.213.470.161
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.016.998.736đ						

09. Tang, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Tầng 12, 161 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thành Xuân, HN
 Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ báo cáo
 kết thúc ngày 31/12/2016

II. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ			Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn							
Cơ quan công ty	230.049.583.878	230.049.583.878	416.296.755.356	423.953.588.724	237.706.417.246	237.706.417.246	
- BIDV chi nhánh Hà Tây	230.049.583.878	230.049.583.878	416.296.755.356	423.953.588.724	237.706.417.246	237.706.417.246	
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	178.746.299.572	178.746.299.572	343.056.867.024	304.798.069.671	140.487.502.219	140.487.502.219	
- MB chi nhánh Mỹ Đình	38.574.131.095	38.574.131.095	51.905.727.976	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007	
- Vietinbank	12.729.153.211	12.729.153.211	21.334.160.356	85.479.123.130	72.147.526.249	72.147.526.249	
Công ty khoáng sản	-	-	-	28.531.037.916	19.926.030.771	19.926.030.771	
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-	
b) Vay dài hạn							
Cơ quan công ty	61.146.844.002	61.146.844.002	14.199.244.000	19.699.546.501	66.647.146.503	66.647.146.503	
- BIDV chi nhánh Hà Tây	43.596.844.002	43.596.844.002	14.199.244.000	19.699.546.501	49.097.146.503	49.097.146.503	
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	38.713.816.000	38.713.816.000	14.174.244.000	4.920.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000	
Công ty khoáng sản	4.883.028.002	4.883.028.002	25.000.000	14.779.546.501	19.637.574.503	19.637.574.503	
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000	
- Ủy ban bộ CNV (thời hạn 18 tháng)	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	-	-	
Cộng	291.196.427.880	291.196.427.880	430.495.999.356	443.653.135.225	304.353.563.749	304.353.563.749	

10. Chi phí trả trước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Cơ quan công ty	15.185.955.906	15.274.511.192
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	15.070.421.955	15.218.977.241
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.849.584.067	241.524.917
Chi phí cấp cát CT Huệi Quảng	2.760.734.480	2.745.728.480
Đối tượng khác	1.510.871.688	1.510.871.688
- Chi nhánh HCM	7.949.231.720	10.720.852.156
- Công ty Khoáng sản Sotraco	115.533.951	55.533.951
b) Dài hạn	-	
- Cơ quan công ty	29.646.488.697	42.047.678.890
Mỏ đá và trạm nghiền	29.641.772.718	42.042.962.911
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13	23.196.677.123	23.196.677.123
Mỏ đá Hang Làng	-	18.846.285.788
- Chi nhánh HCM	6.445.095.595	
	4.715.979	4.715.979
Cộng	<u><u>44.832.444.603</u></u>	<u><u>57.322.190.082</u></u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

12. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	7.222.345.694	11.374.351.619
Cơ quan công ty	5.567.361.468	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	35.376.139	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	118.649.440	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	20.535.492	12.518.861
- Bảo hiểm thất nghiệp	9.126.880	7.282.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.383.673.517	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Công ty khoáng sản	175.336.966	1.209.963
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	173.758.262	1.209.963
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.578.704	-
b) Dài hạn	1.500.000	1.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Cộng	7.223.845.694	11.375.851.619
13. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	5.192.519.338	7.428.607.674
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	1.583.679.613	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến	-	-
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	3.608.839.725	4.226.250.000
Cộng	5.192.519.338	7.428.607.674
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước	-	1.583.679.615
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	-	1.583.679.615
Cộng	-	1.583.679.615

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÁ

Địa chỉ: Tầng 12 - Tòa nhà Liền kề 13, Tòa nhà 1 Đường Điện, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN
 Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 cho kỳ báo cáo
 kết thúc ngày 31/12/2016

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
14. Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Cơ quan công ty	216.033.352.744	216.033.352.744	197.987.108.999	197.987.108.999
- Công ty TNHH Thành Tiên	200.137.761.975	200.137.761.975	177.993.728.345	177.993.728.345
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An	10.665.782.550	10.665.782.550	13.938.030.050	13.938.030.050
- Total Oil - Pacific	9.309.472.395	9.309.472.395	19.379.472.395	19.379.472.395
- Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	7.260.062.621	7.260.062.621
Chi nhánh HCM	180.162.507.030	180.162.507.030	137.416.163.279	137.416.163.279
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	334.716.516	334.716.516	334.702.296	334.702.296
- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic	15.560.874.253	15.560.874.253	19.658.678.358	19.658.678.358
- Công ty TNHH Thành Tiên	12.489.757.948	12.489.757.948	12.789.757.948	12.789.757.948
- Công ty TNHH Trường Vinh	-	-	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.717.460.305	1.717.460.305	3.513.222.680	3.513.222.680
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	1.353.656.000	1.353.656.000	1.717.460.305	1.717.460.305
Cộng			1.638.237.425	1.638.237.425
	216.033.352.744	216.033.352.744	197.987.108.999	197.987.108.999
Cộng				
- Các đối tượng khác				
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK				
Cộng	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036	1.277.668.036
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
a) Phải nộp				
Thuế GTGT phải nộp	2.035.914.194	17.745.508.704	17.962.099.326	1.819.323.572
Thuế nhập khẩu	146.732.403	11.437.588.662	11.584.321.065	-
Thuế TNDN	-	2.210.481.824	2.210.481.824	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.411.134.009	1.561.176.524	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	477.095.171	588.005.033	299.630.509	849.957.485
Thuế tài nguyên	-	97.126.000	97.126.000	765.469.695
Các loại thuế khác	36.512.848	-	36.512.848	-
C khoản phí, lệ phí & các khoản phải nộp khác	1.361.269.381	1.001.173.176	2.158.546.165	203.896.392
	14.304.391	-	14.304.391	-

b) Phải thu (chi tiết theo từng khoản mục)

Thuế GTGT hàng nhập khẩu

Thuế nhập khẩu

Cộng

2.035.914.194

17.745.508.704

233.799.956

21.925.607

211.874.349

18.195.899.282

1.585.523.616

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 17 - Tòa nhà Láng số 12, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN

Điện thoại: 0432216421

Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

cho kỳ báo cáo

kết thúc ngày 31/12/2016

16. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243 251.668.663	213.538.854	7.209.778.043	11.796.283.120	156.910.109.760	
- Tăng vốn trong năm trước							251.668.663	
- Lãi trong năm trước						2.416.159.589	2.416.159.589	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm trước							-	
- Lỗ trong năm trước							6.834.005.486	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	7.378.437.223	152.743.932.526	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ							-	
- Tăng khác							-	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ							5.257.317.762	
- Giảm khác							-	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	12.635.754.985	158.001.250.288	

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: Tầng 12, Tòa nhà Licogi 13, 164 Khuất Duy Tiến, P. Nhân Chính, Thanh Xuân, HN
 Điện thoại: 0432216421 Fax: 0432216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ báo cáo
 kết thúc ngày 31/12/2016

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

E. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển;	7.209.778.043	7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	1.384.835.906	1.384.835.906

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	70.261.938.023	56.314.326.662
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.725.906.019	7.088.838.575
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	114.635.268.174	113.106.333.441
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	114.635.268.174	113.106.333.441
Cộng	194.623.112.216	176.509.498.678
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	388.376.684	222.026.393
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	388.376.684	222.026.393
3 Giá vốn hàng bán	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	58.110.504.028	45.191.992.637
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.676.407.518	6.441.472.761
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	106.595.936.944	101.804.626.553
- Giá vốn khác		-
Cộng	173.382.848.490	153.438.091.951
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	410.637.662	367.191.542
- Lãi bán các khoản đầu tư;		16.730.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	144.941.700	92.203.518
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	22.782.071	
Cộng	578.361.433	476.125.060
5 Chi phí tài chính	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Lãi tiền vay;	5.872.504.142	1.835.261.277
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	652.609.334	2.251.645.645
- Chi phí tài chính khác;	615.826.320	321.464.899
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	259.631.273	272.541.350
Cộng	7.400.571.069	4.680.913.171
6 Thu nhập khác	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	2.768.181.817
- Các khoản khác.	909.092.929	1.826.638
Cộng	909.092.929	2.770.008.455

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.125.853.155
- Các khoản bị phạt;	1.291.037.987	-
- Các khoản khác.	818.181.818	1.572.168.035
Cộng	2.109.219.805	5.698.021.190
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.808.308.326	6.083.499.059
- Chi phí nhân viên quản lý	3.260.027.663	3.075.787.985
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.639.661.679	661.857.067
- Chi phí bằng tiền khác	2.316.217.443	1.902.436.057
- Các khoản chi phí QLDN khác	592.401.541	443.417.950
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.839.639.059	3.092.820.697
- Chi phí nhân viên bán hàng	668.625.000	595.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.691.934.604	1.665.466.255
- Chi phí bằng tiền khác	308.861.273	362.456.222
- Các khoản chi phí bán hàng khác	170.218.182	469.898.220
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	144.519.681.679	51.346.245.255
- Chi phí nhân công;	3.377.087.660	4.060.834.066
- Chi phí sử dụng máy thi công	15.728.044.256	9.645.246.245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10.185.373.617	10.598.462.452
- Chi phí khác bằng tiền;	1.504.564.245	3.024.821.556
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	58.110.504.028	45.191.992.637
Cộng	233.425.255.485	123.867.602.211
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Quý 4 năm 2016	Quý 4 năm 2015
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	954.255.778	1.556.868.528
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	954.255.778	1.556.868.528

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.566.914.595	10.566.914.595
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	3.124.481.200	3.124.481.200
	468.747.251.525	468.747.251.525

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
- Phải trả người bán	217.311.020.780		217.311.020.780
- Vay ngắn hạn	230.049.583.878		230.049.583.878
- Vay dài hạn		61.146.844.002	61.146.844.002

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	31/12/16	31/12/15
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	18,65%	27,00%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	81,35%	73,00%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	82,03%	79,19%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	17,97%	20,81%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,22	1,263
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,08	1,044
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,08	0,083
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,57%	1,22%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,13%	1,22%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,83%	1,36%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,60%	0,94%

Người lập biểu



L3 Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Tổng Giám đốc



Lưu Văn Hải



(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)